TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 25 – 7 – 2018

"V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Hà Ngân Kim Tới.

2/ Ông Diệp Hồng Châu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Ngọc Trân - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 108/2018/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2018 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn R, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã A2, huyện Đ, tỉnh S.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy Nhiên, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã A2, huyện Đ, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Bùi Văn R trình bày:

Ông Bùi Văn R với bà Nguyễn Thị Thùy N chung sống với nhau năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi về chung sống với nhau thời gian đầu thì hạnh phúc. Đến năm 2014 thì ông, bà phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm. Bà N bỏ nhà lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Hai người ly thân từ tháng 5 năm 2014 đến nay.

Trong quá trình chung sống ông R và bà N có một con chung tên Bùi Thúy N1, sinh ngày 04/02/2002 hiện con đang sống cùng ông R. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nay ông R yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thùy N.

- Về con chung: Yêu cầu được trực tiếp nuôi con không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy N không có lời trình bày do vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý số 108/TB-TLVA ngày 04 tháng 6 năm 2018, tống đạt hợp lệ cho bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy N nhưng bà N không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn R. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ hai lần đối với bà N để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã lập biên bản về việc vắng mặt bà N và không tiến hành hòa giải được và bà N cũng không có lời khai trong hồ sơ vụ án. Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán,

Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận vợ chồng. Về con chung: Giao con cho ông R trực tiếp nuôi dưỡng, bà N không phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị Thùy N mặc dù đã được tống đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án

căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà N.

[2] Về nội dung: Tại tòa ông Bùi Văn R giữ nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án cho ly hôn với bà Nguyễn Thị Thùy N và giành quyền nuôi con. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam qui định: "Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo qui định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các qui định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;". Do đó về hôn nhân, giữa ông R với bà N không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng, được quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Cháu Bùi Thúy N1, sinh ngày 04/02/2002 đang sống cùng ông R. Ông R yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, xét thấy ông R có đủ điều kiện nuôi con và cháu N1 cũng đã 16 tuổi có nguyện vọng được sống cùng ông R. Vì vậy yêu cầu này là có căn cứ được quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con do ông R không yêu cầu nên bà N không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Ông R trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông R yêu cầu nên ông R phải chịu theo luật định.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Bùi Văn R.

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Bùi Văn R với bà Nguyễn Thị Thùy N là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Bùi Thúy N1, sinh ngày 04/02/2002 cho ông Bùi Văn R trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Bà Nguyễn Thị Thùy N không phải cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Bùi Văn R không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Bùi Văn R phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2015/0009608 ngày 30/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy ông R đã nộp xong án phí.

Án sơ thẩm được xét xử công khai báo cho ông R biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn bà N được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện Trần Đề;
-Chi cục THA huyện Trần Đề;
-TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV&THA);
-Các đương sự.
-UBND xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề;
-Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng